

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DTL)

## CTCP Đại Thiên Lộc

Ngày	10,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-	-

DT thuần	
2024	
1,967	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼5.00  -0.2%	

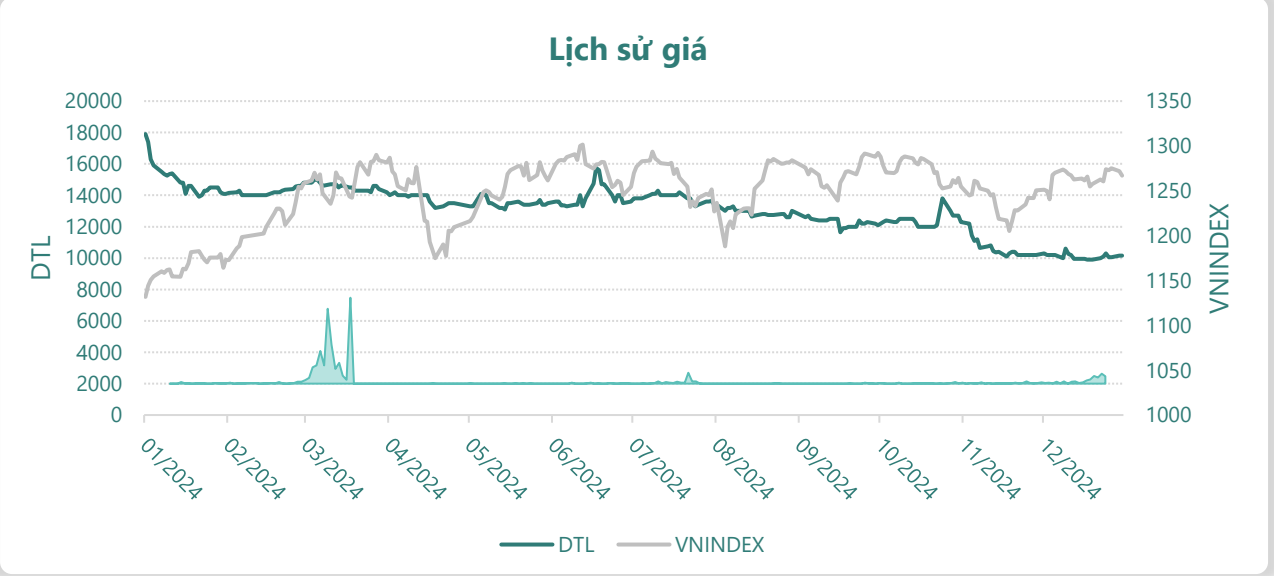
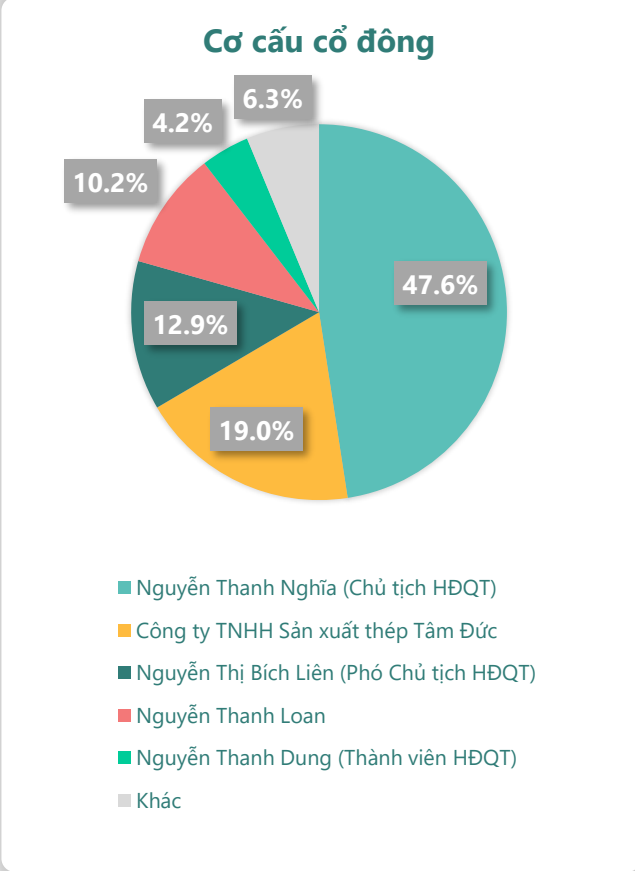
LN thuần	
2024	
-112	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 49.0  30.3%	

LN sau thuế	
2024	
4.25	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 160  103%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
3.8%	
YoY: +/-▲ 5.4%	

ROE	
2024	
0.6%	
YoY: +/-▲ 19.3%	

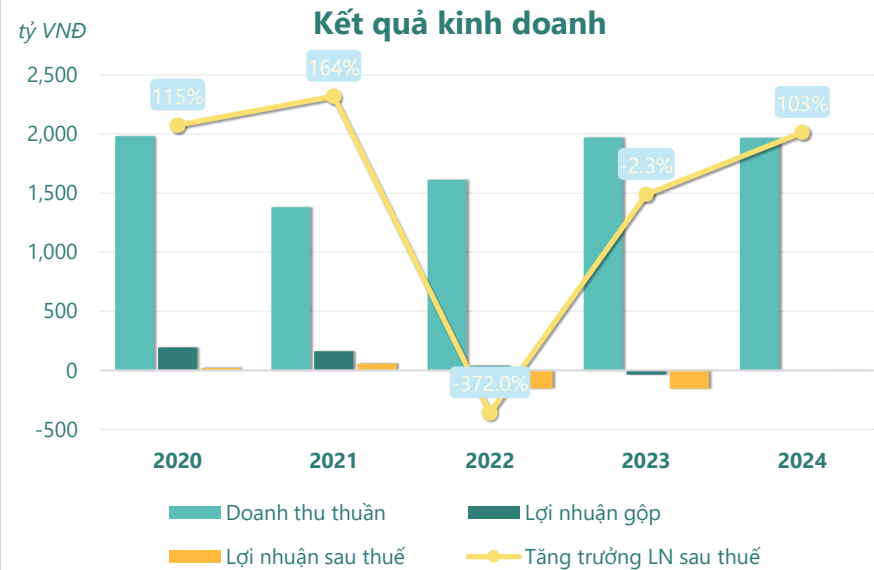
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	615
Số lượng CPLH (CP)	60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	840
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	102
P/E	99.4



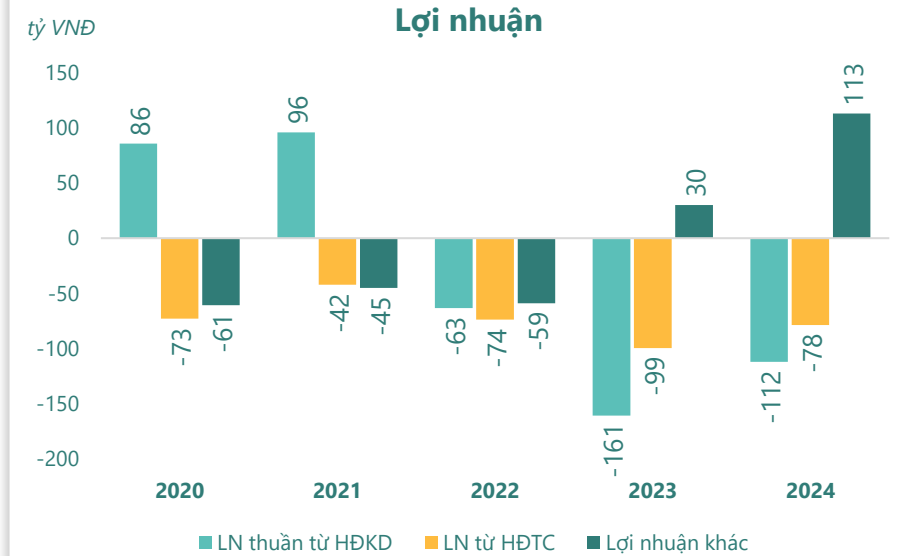
Năm **2024**, **DTL** ghi nhận doanh thu thuần **1,967** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.25** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.24%** và **tăng 103%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

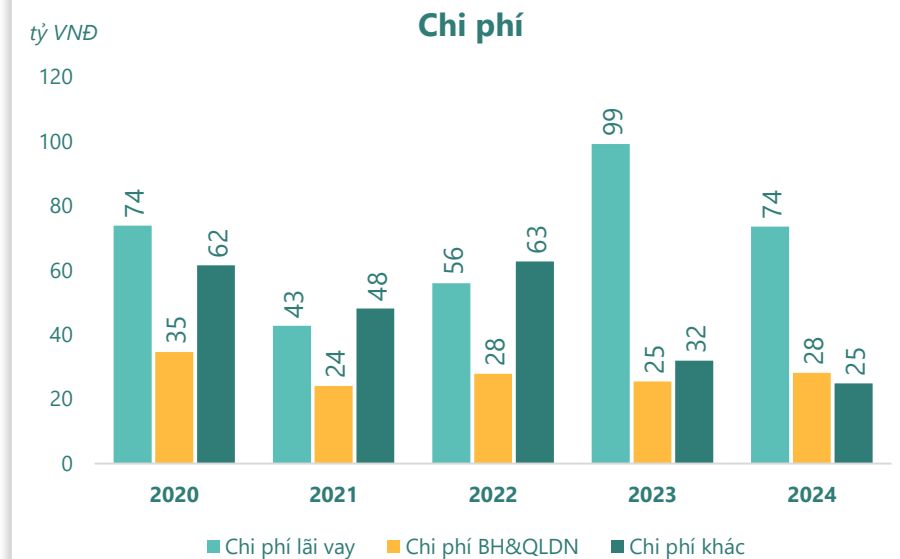
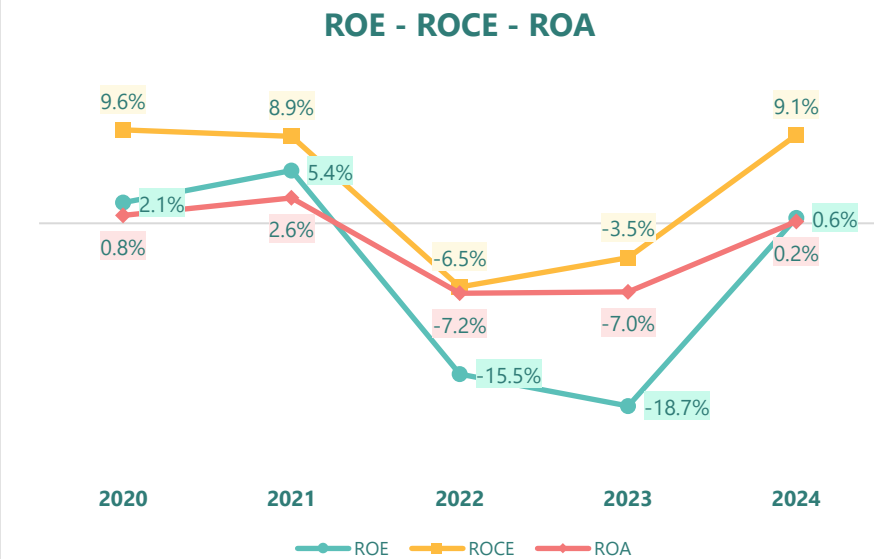


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của DTL năm 2024 tăng lên **48.70** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 111.9 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 160.6 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **73.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **28.18** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **24.84** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

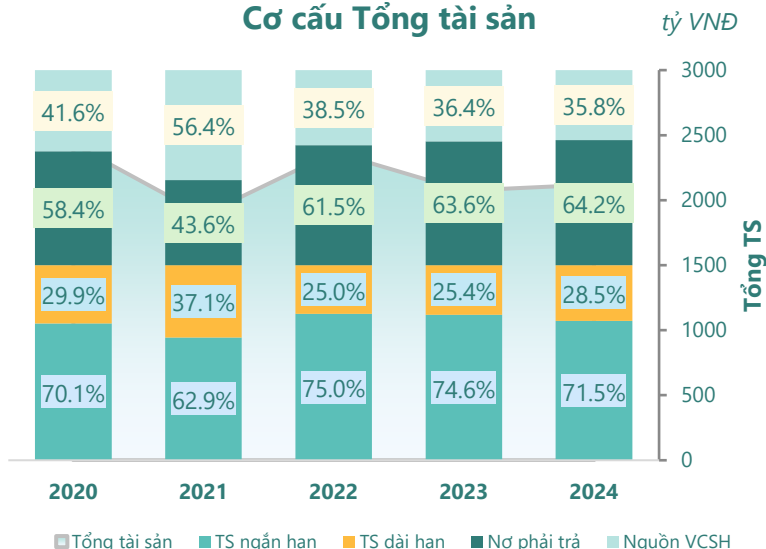
**ROE** của DTL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.56%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



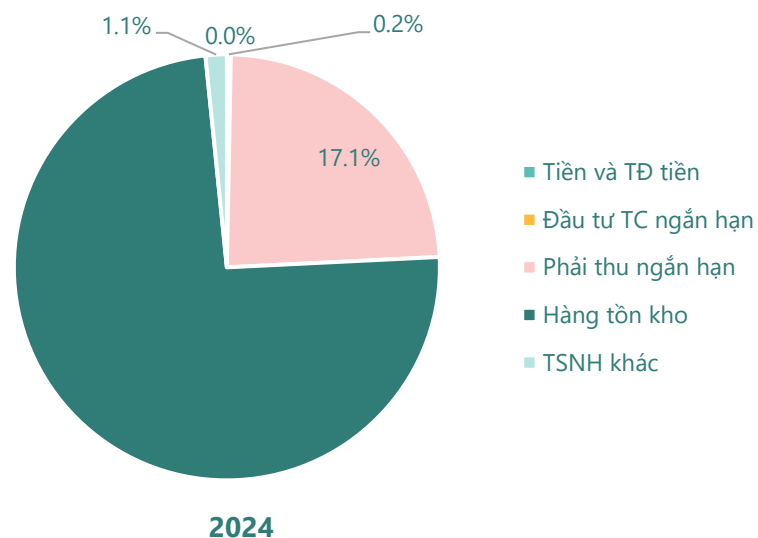


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

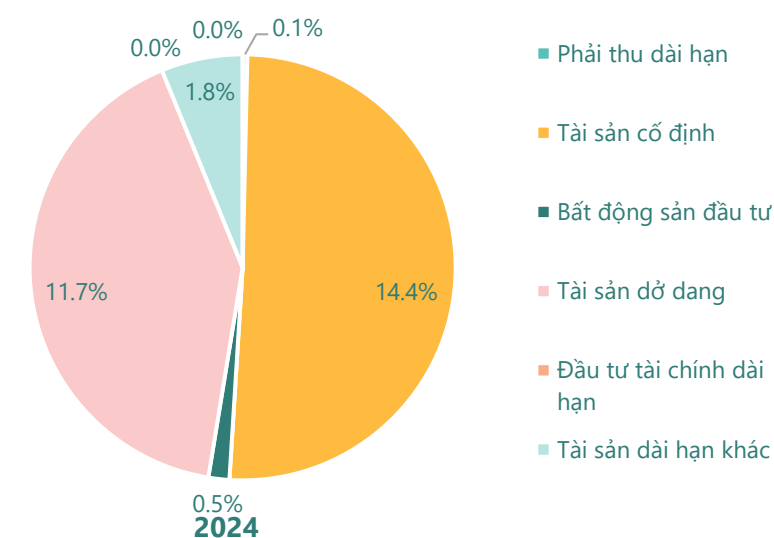
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DTL** năm 2024 tăng trưởng **2.27%** so với năm trước, đạt **2,120** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của DTL năm 2024 giảm **1.95%** so với năm trước, đạt **1,516** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

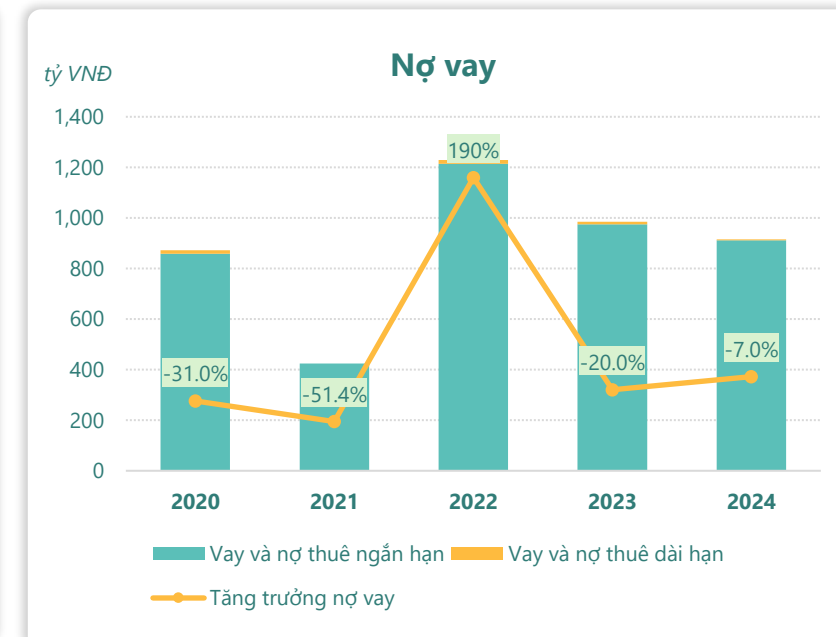
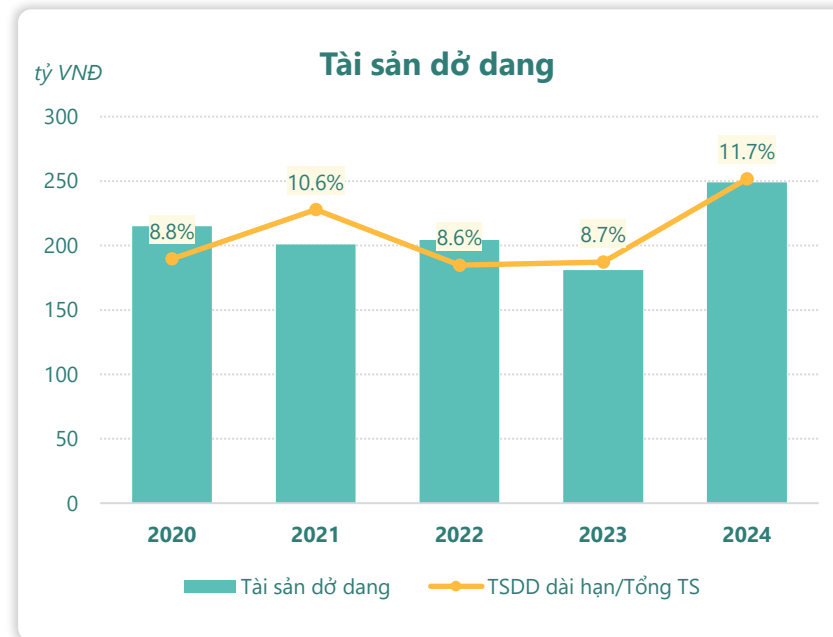
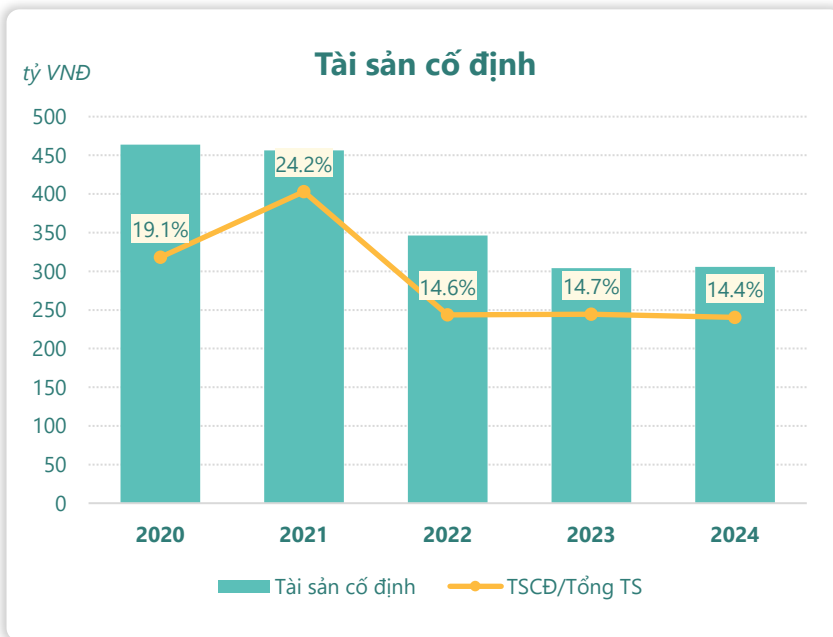
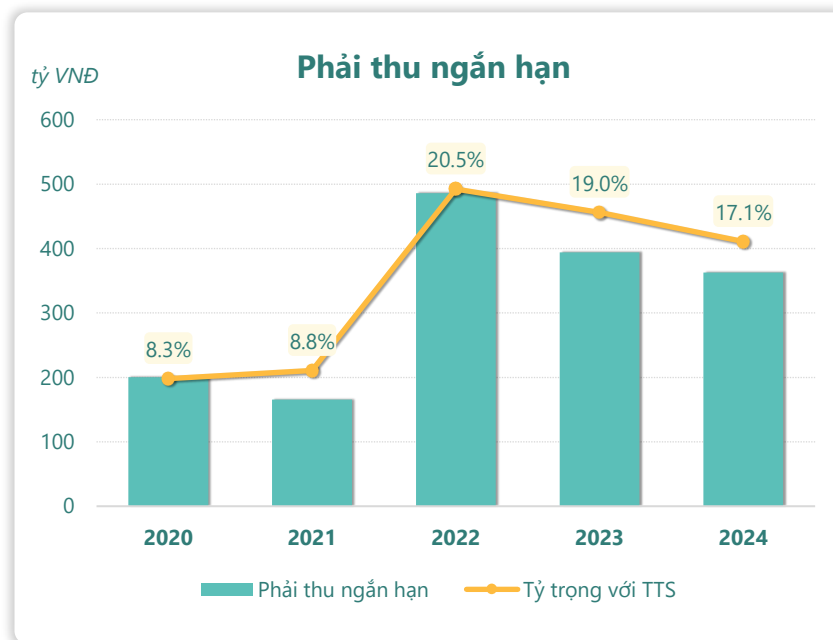
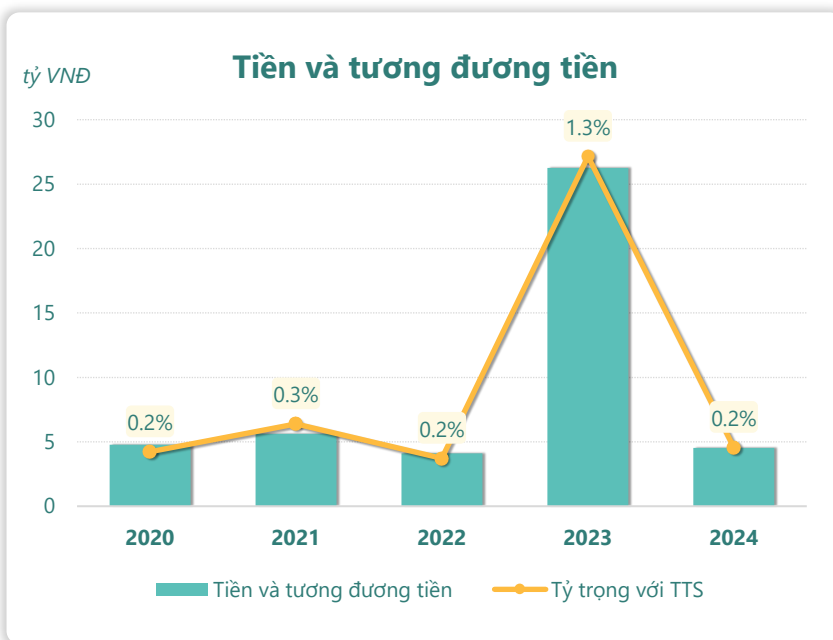
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **14.6%** so với năm trước và đạt **603.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

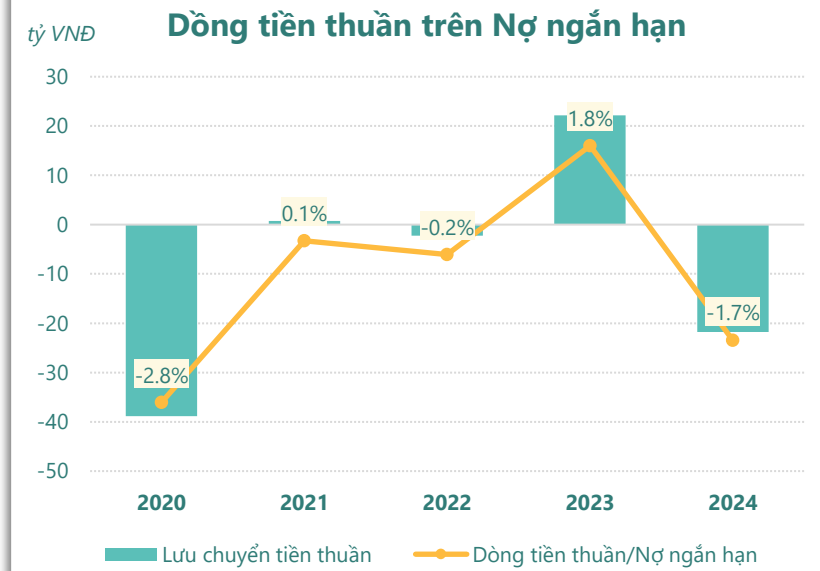
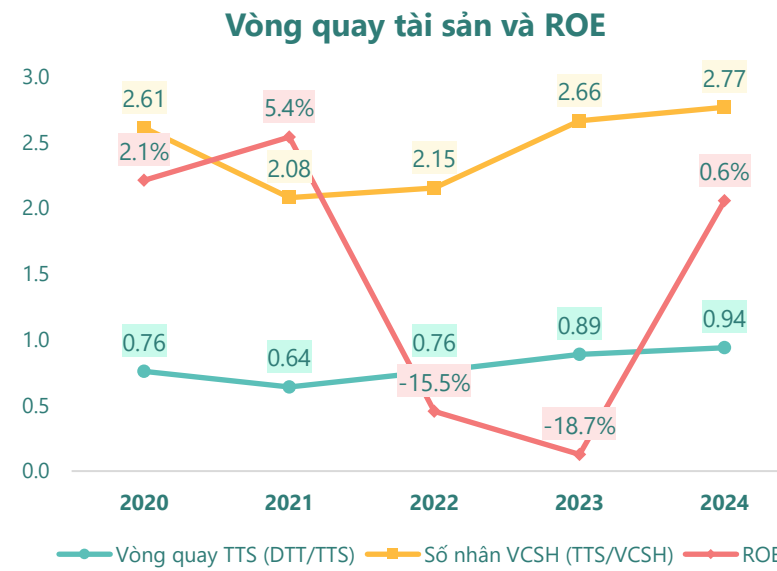
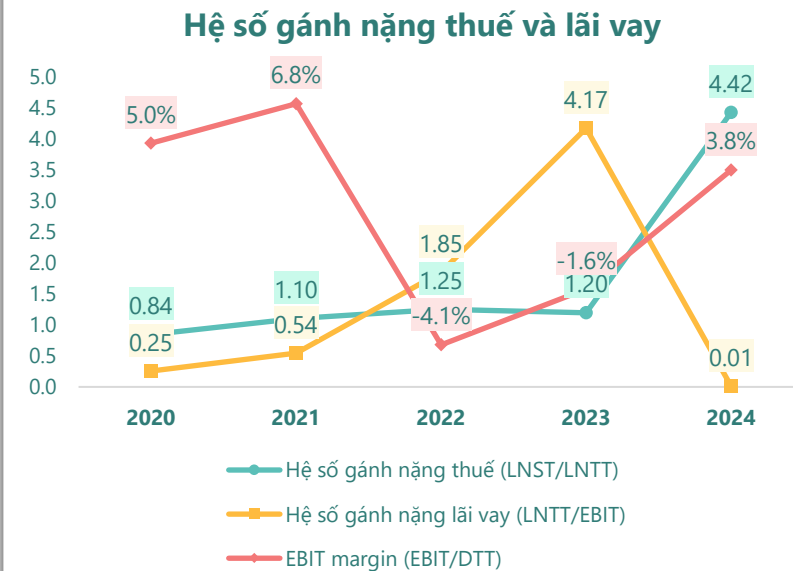
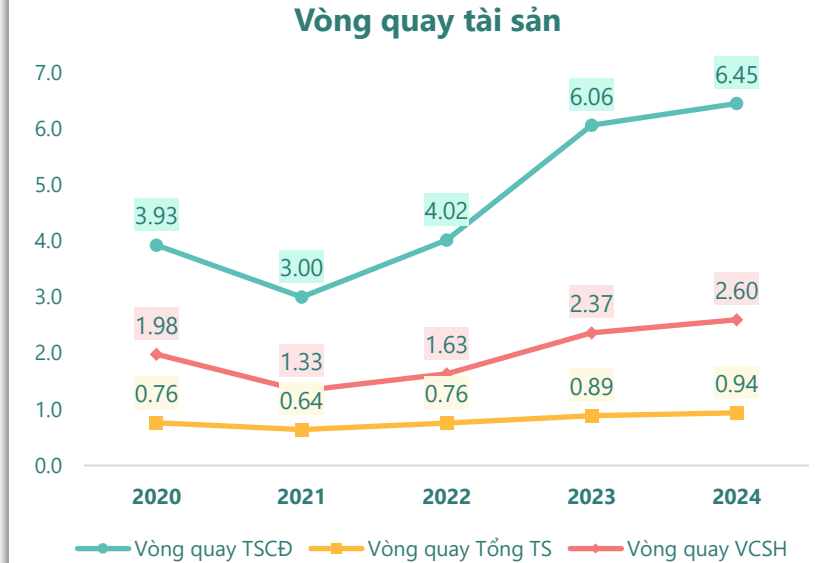
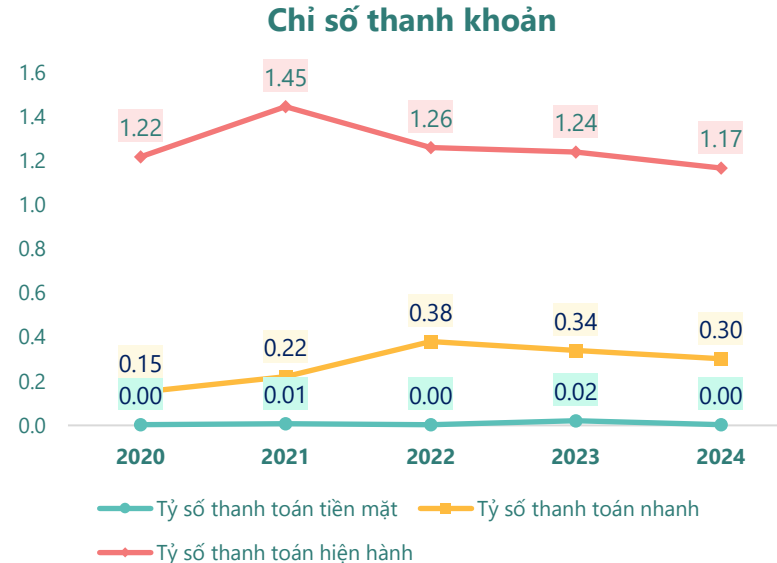
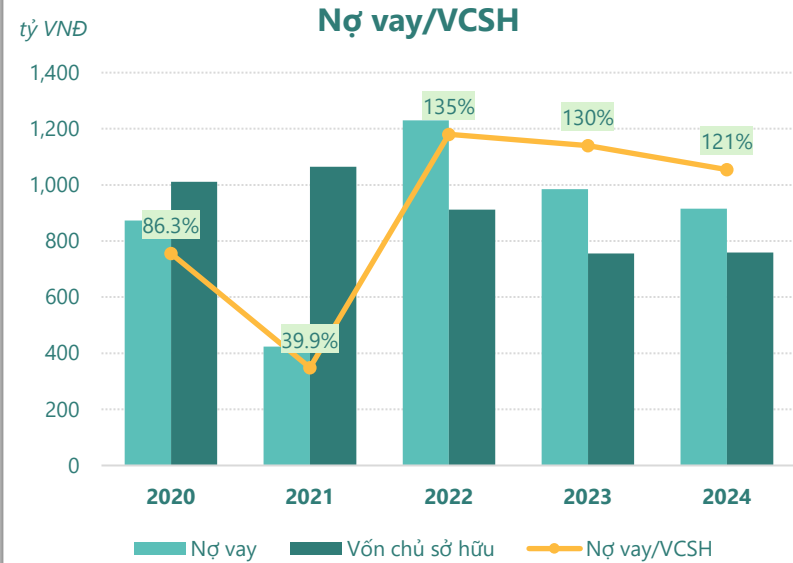




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,381</b>	<b>1,613</b>	<b>1,972</b>	<b>1,967</b>
Giá vốn hàng bán	1,219	1,574	2,007	1,972
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>162</b>	<b>38.4</b>	<b>-35.7</b>	<b>-5.24</b>
Doanh thu HĐTC	0.93	0.40	2.28	0.49
Chi phí TC	43.0	74.2	102	79.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>42.7</b>	<b>56.0</b>	<b>99.2</b>	<b>73.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.75	6.81	5.89	3.42
Chi phí QLDN	16.3	21.0	19.6	24.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>95.8</b>	<b>-63.2</b>	<b>-161</b>	<b>-112</b>
Lợi nhuận khác	-44.9	-59.0	30.1	113
<b>LN trước thuế</b>	<b>50.9</b>	<b>-122</b>	<b>-130</b>	<b>0.96</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>56.1</b>	<b>-153</b>	<b>-156</b>	<b>4.25</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>56.1</b>	<b>-153</b>	<b>-156</b>	<b>4.25</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	494	-767	239	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.7	-11.1	28.5	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-448	776	-245	-68.7
Tiền đầu kỳ	4.78	5.63	4.11	26.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.72</b>	<b>-2.23</b>	<b>22.1</b>	<b>-21.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.54	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	5.63	3.94	26.3	4.51

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,887</b>	<b>2,369</b>	<b>2,073</b>	<b>2,120</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,187</b>	<b>1,776</b>	<b>1,546</b>	<b>1,516</b>
Tiền và tương đương tiền	5.63	4.11	26.3	4.51
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	26.7	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	166	486	394	363
Hàng tồn kho	1,006	1,240	1,123	1,124
Tài sản ngắn hạn khác	9.70	19.3	3.05	24.4
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>700</b>	<b>592</b>	<b>527</b>	<b>604</b>
Phải thu dài hạn	4.09	2.23	2.15	2.15
Tài sản cố định	456	346	304	306
Bất động sản đầu tư	0	0	0	9.58
Tài sản dở dang	201	204	181	249
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	39.1	39.6	39.3	37.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>823</b>	<b>1,457</b>	<b>1,318</b>	<b>1,360</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>821</b>	<b>1,409</b>	<b>1,247</b>	<b>1,299</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	424	1,214	975	911
Phải trả người bán ngắn hạn	210	127	155	280
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.84</b>	<b>47.5</b>	<b>70.2</b>	<b>61.6</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	15.2	9.68	4.15
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,064</b>	<b>912</b>	<b>755</b>	<b>759</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,064</b>	<b>912</b>	<b>755</b>	<b>759</b>
Vốn điều lệ	614	614	614	614
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>